

Phụ lục
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND tỉnh)			Lũy kế bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí đến hết kế hoạch năm 2024			Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đối ứng 10%)											
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20	21
	TỔNG SỐ						373.215	339.286	33.929	373.215	339.286	33.929	321.697	292.452	29.245	51.518	46.834	4.684		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo						275.156	250.142	25.014	275.156	250.142	25.014	228.662	207.875	20.787	46.494	42.267	4.227		
1.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo		TT				187.202	170.184	17.018	187.202	170.184	17.018	156.094	141.904	14.190	31.108	28.280	2.828	UBND huyện Tri Tôn	
1.2	Tiểu Dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		TT				87.954	79.958	7.996	87.954	79.958	7.996	72.568	65.971	6.597	15.386	13.987	1.399	UBND huyện Tri Tôn	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						98.059	89.144	8.915	98.059	89.144	8.915	93.035	84.577	8.458	5.024	4.567	457		
2.1	Tiểu Dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						81.550	74.136	7.414	81.550	74.136	7.414	81.550	74.136	7.414	-	-	-		
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014387	LX	Khối thực hành nghiệp vụ khách sạn, lễ tân, nhà hàng, khu vực bếp (cài tạo từ Khối văn phòng + khối phòng tin học); Khối văn phòng khoa và phòng học chức năng (cài tạo từ Khối phòng máy khoa công nghệ thông tin); Khối thực hành nhà hàng - hội nghị, căn hộ resort (cài tạo từ Khối xưởng điện lạnh); Thiết bị	2022-2024	69/QĐ-UBND 18/01/2023; 385/QĐ-UBND 30/3/2023	36.579	33.254	3.325	36.579	33.254	3.325	36.579	33.254	3.325	0	0	0	Trường Cao đẳng nghề An Giang	
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8031730	LX	Mua sắm trang thiết bị cho phòng thực hành: Kỹ thuật điều dưỡng; Cấp cứu và chăm sóc tích cực; Chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh; Sản, nhi, kế hoạch hoá gia đình; Y học cổ truyền - phục hồi chức năng - dược; Ngoại ngữ; Giải phẫu; Y sinh; Thực vật - dược liệu - dược học cổ truyền.	2022-2024	62/QĐ-SKHĐT 30/5/2023	15.000	13.636	1.364	15.000	13.636	1.364	15.000	13.636	1.364	0	0	0	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	

TT	Danh mục các dự án, hoạt động	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND tỉnh)			Lũy kế bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí đến hết kế hoạch năm 2024			Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đổi ứng 10%)	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đổi ứng 10%)	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương (đổi ứng 10%)
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương (đổi ứng 10%)											
	- Dự án: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo	8014868	TT	Cải tạo Khố hội trường; Cải tạo Khố lớp học; Cải tạo Khố xưởng thực hành; Cải tạo, mở rộng nhà xe học sinh (02); Cải tạo nhà xe giáo viên; Cải tạo sân bóng đá; Đầu tư mới thiết bị.	2022-2024	70/QĐ-UBND 18/01/2023; 386/QĐ-UBND 30/3/2023; 1066/QĐ-UBND 04/7/2023	29.971	27.246	2.725	29.971	27.246	2.725	29.971	27.246	2.725	0	0	0	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	
2.2	Tiểu Dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững						16.509	15.008	1.501	16.509	15.008	1.501	11.485	10.441	1.044	5.024	4.567	457		
	Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	8015102	LX	Thiết bị phục vụ sân giao dịch việc làm tại Trung tâm; Trang bị phòng họp trực tuyến tại trụ sở chính; Hệ thống gọi số xếp hàng tự động; Trang bị phòng họp trực tuyến tại 11 huyện; Phòng tư vấn giới thiệu việc làm; Sân giao dịch di động; Đầu tư hệ thống thiết bị hạ tầng máy chủ; Xây dựng phần mềm quản lý nghiệp vụ Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang; Xây dựng ứng dụng việc làm An Giang (app mobile); Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thị trường lao động; Xây dựng phần mềm bản đồ nguồn nhân lực; Đào tạo chuyên gia công nghệ.	2023-2025	95/QĐ-SKHDT 10/8/2023	16.509	15.008	1.501	16.509	15.008	1.501	11.485	10.441	1.044	5.024	4.567	457	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	